

Số: 1915/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021  
giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14;*

*Căn cứ Nghị quyết số 410/NQ-UBTVQH15 ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 7580/TTr-BKHĐT ngày 03 tháng 11 năm 2021,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021

1. Vốn trong nước: Điều chỉnh giảm 3.012,208 tỷ đồng của 07 bộ, cơ quan trung ương và 05 địa phương để điều chỉnh tăng tương ứng cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam và 07 địa phương.

2. Vốn nước ngoài: Điều chỉnh giảm 268,756 tỷ đồng của tỉnh Hòa Bình để điều chỉnh tăng tương ứng cho Bộ Khoa học và Công nghệ, tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Kiên Giang.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)*

**Điều 2.** Căn cứ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021 được điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này, Thủ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

1. Phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021 được điều chỉnh đúng quy định, hiệu quả, đẩy nhanh tiến độ giải ngân; quản lý, sử dụng vốn theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và đúng mục đích. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương được điều chỉnh tăng vốn chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết cho các dự án bảo đảm theo đúng phương án đã đề xuất và được Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Báo cáo số 389/BC-CP ngày 10 tháng 10 năm 2021 và Báo cáo số 483/BC-CP ngày 26 tháng 10 năm 2021 (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này*).

2. Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ. Định kỳ hằng tháng, quý và cả năm báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

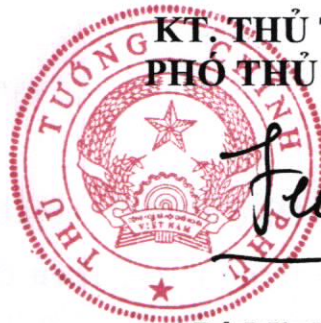
3. Chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ, cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan liên quan khác về tính chính xác của các thông tin, số liệu của dự án và mức vốn phân bổ cho từng dự án theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương được điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021 tại Điều 1 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

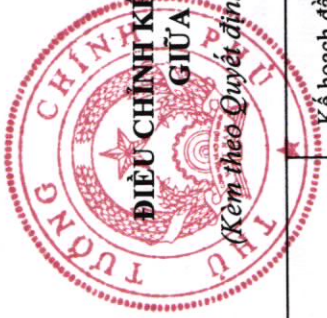
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTgCP, các PTTg;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương được giao, điều chỉnh kế hoạch tại Điều 1;
- Đoàn ĐBQH các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương được giao, điều chỉnh kế hoạch tại Điều 1;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- VPCP: BTCN, PCN. Mai Thị Thu Vân,  
Trợ lý TTg; Vụ TH, QHĐP;
- Lưu: VT, KTTT (3). 71



**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Lê Minh Khái**



**PHỤ LỤC I**

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 GIỮA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 1915/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Tỷ đồng

TTT	Bộ, cơ quan Trung ương/Địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2021 được giao tại Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13/11/2020 của Quốc hội				Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2021				Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2021 sau khi điều chỉnh					
		Tổng số		Trong đó:		Vốn trong nước		Vốn nước ngoài		Tổng số		Trong đó:		Vốn nước ngoài	
		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>36.201,828</b>	<b>23.799,281</b>	<b>12.402,547</b>	<b>3.012,208</b>	<b>3.012,208</b>	<b>268,756</b>	<b>268,756</b>	<b>36.201,828</b>	<b>23.799,281</b>	<b>12.402,547</b>	<b>4.961,971</b>	<b>4.178,851</b>	<b>783,120</b>	
A	<b>Bộ, ngành, cơ quan Trung ương</b>	<b>6.842,665</b>	<b>6.221,700</b>	<b>620,965</b>	<b>2.385,057</b>	<b>342,208</b>		<b>162,155</b>	<b>4.961,971</b>	<b>4.178,851</b>	<b>783,120</b>				
1	Văn phòng Trung ương Đảng	395,600	395,600	124,249					271,351	271,351					
2	Bộ Ngoại giao	618,800	618,800	200,000					418,800	418,800					
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	732,865	677,900	54,965	440,000				292,865	237,900	54,965				
4	Bộ Khoa học và Công nghệ	312,900	312,900					162,155	475,055	312,900	162,155				
6	Bộ Y tế	2.485,900	1.919,900	566,000	1.482,000				1.003,900	437,900	566,000				
7	Ủy ban dân tộc	63,300	63,300	48,000					15,300	15,300					
8	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	150,100	150,100	67,600					82,500	82,500					
9	Hội nông dân Việt Nam	83,200	83,200	23,208					59,992	59,992					
0	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.000,000	2.000,000			342,208			2.342,208	2.342,208					
B	<b>Địa phương</b>	<b>29.359,163</b>	<b>17.577,581</b>	<b>11.781,582</b>	<b>627,151</b>	<b>2.670,000</b>	<b>268,756</b>	<b>106,601</b>	<b>31.239,857</b>	<b>19.620,430</b>	<b>11.619,427</b>				
	<b>Miền núi phía Bắc</b>	<b>4.192,487</b>	<b>2.847,871</b>	<b>1.344,616</b>		<b>750,000</b>	<b>268,756</b>		<b>4.673,731</b>	<b>3.597,871</b>	<b>1.075,860</b>				
1	Tuyên Quang	1.162,089	942,089	220,000		500,000			1.662,089	1.442,089	220,000				
2	Yên Bái	1.403,487	1.010,492	392,995		250,000			1.653,487	1.260,492	392,995				
3	Hòa Bình	1.626,911	895,290	731,621			268,756		1.358,155	895,290	462,865				
	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>9.170,505</b>	<b>2.695,377</b>	<b>6.475,128</b>	<b>100,000</b>	<b>1.600,000</b>			<b>10.670,505</b>	<b>4.195,377</b>	<b>6.475,128</b>				
4	Thành phố Hà Nội	6.793,995	549,594	6.244,401	100,000				6.693,995	449,594	6.244,401				
5	Hưng Yên	390,390	348,590	41,800		800,000			1.190,390	1.148,590	41,800				
6	Nam Định	1.016,237	948,704	67,533		300,000			1.316,237	1.248,704	67,533				
7	Thái Bình	969,883	848,489	121,394		500,000			1.469,883	1.348,489	121,394				
	<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>3.188,722</b>	<b>2.417,711</b>	<b>771,011</b>		<b>120,000</b>			<b>3.366,435</b>	<b>2.537,711</b>	<b>828,724</b>				
8	Quảng Ngãi	997,146	840,820	156,326					1.054,859	840,820	214,039				
9	Bình Định	2.191,576	1.576,891	614,685		120,000			2.311,576	1.696,891	614,685				
	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>5.163,983</b>	<b>5.065,150</b>	<b>98,833</b>	<b>12,800</b>				<b>5.151,183</b>	<b>5.052,350</b>	<b>98,833</b>				
10	Đồng Nai	5.163,983	5.065,150	98,833	12,800				5.151,183	5.052,350	98,833				
	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>7.643,466</b>	<b>4.551,472</b>	<b>3.091,994</b>	<b>514,351</b>	<b>200,000</b>		<b>48,888</b>	<b>7.378,003</b>	<b>4.237,121</b>	<b>3.140,882</b>				
11	Vĩnh Long	990,267	625,241	365,026		200,000			1.190,267	825,241	365,026				

STT	Bộ, cơ quan Trung ương/Địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2021 được giao tại Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13/11/2020 của Quốc hội		Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2021						Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2021 sau khi điều chỉnh				
		Tổng số	Trong đó:	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài		Tổng số	Trong đó:	Vốn nước ngoài				
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
12	Thành phố Cần Thơ	2.537,022	708,360	1.828,662	400,731				2.136,291	307,629	1.828,662		307,629	1.828,662
13	An Giang	1.508,002	1.089,985	418,017	80,000				1.428,002	1.009,985	418,017		1.009,985	418,017
14	Kiên Giang	1.220,549	1.005,260	215,289				48,888	1.269,437	1.005,260	264,177		1.005,260	264,177
15	Cà Mau	1.387,626	1.122,626	265,000	33,620				1.354,006	1.089,006	265,000		1.089,006	265,000

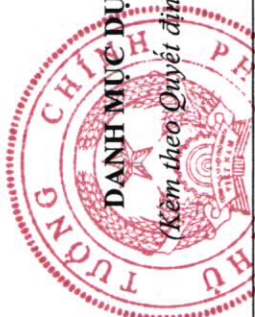
PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1915 /QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
		<b>TỔNG SỐ</b>				<b>5.163.328</b>	<b>3.794.778</b>	<b>500.000</b>
1	17027	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo hình thức BOT	Địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Tỉnh Phú Thọ	2020 - 2023	77/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	3.112.970	2.100.000	
2	17028	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT.188 đoạn Km48+00 - Km86+300, huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình	2019 - 2023	493/QĐ-UBND ngày 06/5/2020	598.878	598.778	
3	30551	Xây dựng đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến nút giao giữa đường Quốc lộ 2D và đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	Tỉnh Tuyên Quang	2021 - 2023	45/NQ-HĐND ngày 20/11/2020; 529/QĐ-UBND ngày 26/5/2021	487.000	390.000	



STT	Mã dự án	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021
					Số quyết định	TMDT	Trong đó: NSTW	
4	30557	Đầu tư xây dựng Cầu và tuyến đường tránh thị trấn Sơn Dương từ Km183 QL37 đi qua tổ dân phố Tân Kỳ, Tân Phúc qua Quốc lộ 2C đến Km 188 QL37, tổ dân phố Đăng Châu, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	2021 - 2024	46/NQ-HĐND ngày 20/11/2020; 592/QĐ-UBND ngày 07/6/2021	329.480	290.000	

PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1915 /QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT Trong đó: NSTW	
		<b>TỔNG SỐ</b>				<b>1.973.085</b>	<b>1.290.752</b>	<b>250.000</b>
1	28232	Đường nối quốc lộ 32C với quốc lộ 37 và đường Yên Ninh, thành phố Yên Bái	TP. Yên Bái	2020 - 2023	1351/QĐ-UBND ngày 03/7/2020; 3294/QĐ-UBND ngày 23/12/2020; 02/NQ-HĐND ngày 19/4/2021	380.000	200.000	
2	28126	Đường nối Quốc lộ 32, Quốc lộ 37 với đường cao tốc Nội Bài-Lào Cai (IC12)	T. Yên Bái	2020 - 2023	1574/QĐ-UBND ngày 27/7/2020; 3290/QĐ-UBND ngày 23/12/2020; 02/NQ-HĐND ngày 19/4/2021	335.000	150.752	
3	25419	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Trạm Tấu (Yên Bái) - Bắc Yên (Sơn La)	H. Trạm Tấu	2020 - 2023	148/QĐ-UBND ngày 15/7/2020; 3291/QĐ-UBND ngày 23/12/2020; 02/NQ-HĐND ngày 19/4/2021	260.000	200.000	



STT	Mã dự án	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số quyết định	Quyết định đầu tư		Bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021
						TMDT	Trong đó: NSTW	
4	28231	Đường nối quốc lộ 32 (thị xã Nghĩa Lộ) với Tỉnh lộ 174 (huyện Trạm Tấu), tỉnh Yên Bái	T. Yên Bái	2020 - 2024	1412/QĐ-UBND ngày 09/7/2020; 02/NQ-HDND ngày 19/4/2021	438.085	250.000	
5	28236	Đường nối quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	T. Yên Bái	2021 - 2024	54/NQ-HDND ngày 10/11/2020; 3447/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 02/NQ-HDND ngày 19/4/2021	420.000	350.000	
6	22847	Kè chống sạt lở bờ sông Hồng (đoạn qua khu vực đền Tuần Quán), thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	2020 - 2023	3292/QĐ-UBND ngày 23/12/2020; 02/NQ-HDND ngày 19/4/2021	140.000	140.000	



PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1315/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
		<b>TỔNG SỐ</b>				<b>2.894.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>800.000</b>
1	30258	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	2021 - 2025	379/NQ-HĐND ngày 29/4/2021; 1848/QĐ-UBND ngày 04/08/2021	2.894.000	2.000.000	



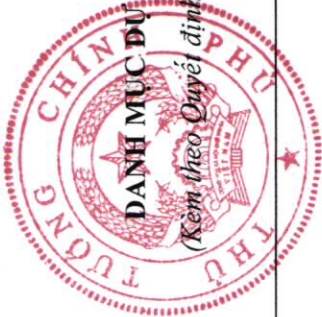
PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 4345 /QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số quyết định	Quyết định đầu tư		Bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT Trong đó: NSTW	
		<b>TỔNG SỐ</b>				<b>2.655.270</b>	<b>1.315.000</b>	<b>300.000</b>
1	25913	Dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định	Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định	2020 - 2024	132/QĐ-TTg ngày 17/01/2020; 1135 (15/5/20); 457 (02/3/21), 27/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	2.655.270	1.315.000	



PHỤ LỤC II

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 1915/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021
					Số quyết định	TMDT	Trong đó: NSTW	
		<b>TỔNG SỐ</b>						
1	16586	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	2018 - 2021	348/QĐ-TTg ngày 28/3/2018; 2344, 19/8/2018	4.716.666	1.668.031	500.000
2	9592	Dự án Tuyến đường từ Thành phố Thái Bình qua cầu Tỉnh Xuyên đến huyện Hưng Hà	Thành phố Thái Bình, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà	2019-2023	3096/QĐ-UBND; 28/10/2016; 1614, 04/7/2018; 2195, 12/8/2019; 2690, 26/9/2019; 11/NQ-HĐND, 24/2/2020; 1674, 15/6/2020; 1449/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	586.608	361.031	

STT	Mã dự án	Danhs mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Số quyết định	TMDT		Bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
3	9586	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường cứu hộ, cứu nạn DH.91 từ xã Thái Giang đi xã Thái Dương (đầu nối với Quốc Lộ 39) huyện Thái Thụy - giai đoạn 2	huyện Thái Thụy	2018-2022	3008; 26/10/2016;2194, 12/8/2019; 2688, 26/9/2019; 1448/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	156.631	132.000			
4	9593	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 452 (đường 224 cũ) đoạn từ ngã tư La đến đường nối hai tỉnh Thái Bình - Hà Nam, tỉnh Thái Bình	Hưng Hà	2019-2023	3110, 28/11/2017; 2196, 12/8/2019; 1444/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	101.427	75.000			

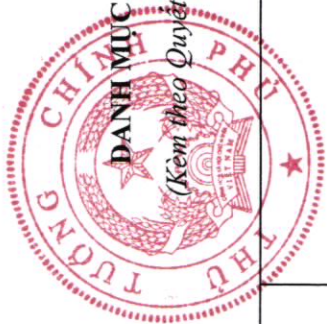
PHỤ LỤC Ⅱ

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1315 /QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số quyết định	Quyết định đầu tư		Bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT Trong đó: NSTW	
		<b>TỔNG SỐ</b>				<b>754.040</b>	<b>550.000</b>	<b>120.000</b>
1	31141	Dự án Đập dâng Phú Phong, Tây Sơn, Bình Định	Huyện Tây Sơn	2021 - 2024	04/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh; 39/NQ-HĐND 02/7/2021; Quyết định số 5433/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và số 4370/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	754.040	550.000	



PHỤ LỤC 1

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1315/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Số quyết định	Quyết định đầu tư		Bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT Trong đó: NSTW	
		<b>TỔNG SỐ</b>				<b>1.491.030</b>	<b>721.424</b>	<b>200.000</b>
1	24698	Đường Võ Văn Kiệt thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	TP. Vĩnh Long	2020 - 2023	1858/QĐ-UBND ngày 14/7/2021; 277/QĐ-UBND ngày 12/02/2020; 870/QĐ-UBND ngày 06/4/2020	1.491.030	721.424	

